ÂM THỨ NĂM Số 194 Thứ năm, 5 tháng Bảy 1945

TRI TÂN

TẠP CHÍ

新誌知

1$20

BÁO CÁO CẦN KÍP

Các ngài mua báo xin cho tiền trước.

Từ I-VII-1945 chỉ gửi báo cho những vị đã giả tiền rồi.

T. T.

HỘI TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ HOẠT ĐỘNG

Tình hình các lớp học về khóa thứ 14.

Khóa thứ 14 khai-giảng ngày mồng 4-3-1945.

Nạn đói kém và tình-thế trong nước làm cho sự hoạt-động của Hội hơi khó khăn vì các thân-hào và thanh niên ở các địa-phương phải săn sóc đến hai việc cần hơn là : Cứu tế và Bảo-an

Song trước hoàn-cảnh hiện thời, Chính-phủ chưa kịp thi-hành ngay được tất cả những phương sách triệt-để để bài trừ nạn thất học. Hội vẫn theo tôn-chỉ tiếp-tục tiến hành mọi công việc tại Trung-ương cũng như tại phần nhiều các Chi-nhánh.

Về khóa thứ 14, tại Trung ương, ngoài 53 khu trường làng mở trong khóa 13 đã mở thêm được lớp học tại 8 làng; Mai Dịch, Hạ-Hội, Kiều-Mai, Nguyên-Xá, Tứ Kỳ, Phấp Vân, Đông-Phù, Giáp-Tứ.

Sau vụ gặt tháng 5 tây hay dạy học Trung-ương trù-tính sẽ mở nhiều lớp học về thôn-quê và đang sửa soạn các buổi họp huấn luyện và cổ-động lớn tại các miền.

H. T. B. Q. N. kính cáo

Đón coi :

— Góp ý kiến vào việc sửa đổi tên các phố tỉnh Ha nội.

của TIÊN ĐÀM

— Văn trào lộng của nhà nho

PHẠM MẠNH PHAN.

***

Hộp thư

Lưu-bi La kai. Đã nhận được mảng đã 18 $. ạ Giá báo 30 $ sáu a g. kiện xin gửi thêm

TRI-TÂN TẠP-CHÍ

MỤC LỤC Số 194

Thế nào là lương lại — *Ng-tường-Phượng*

Rồng... — *Phan-văn-Hùm*

Một bài dụ của đức Minh-mệnh — *Trần-hàm-Tấn*

Bài văn truy điệu chiến sỹ... — *Hoàng-văn-Sỹ*

Hạnh thục ca (III) — *Nguyễn văn Tố*

Dân Bách việt (III) — *Nguyễn-xuân Vân*

Việt-nam văn học sử (LXV) — *Ứng-hòe*

Tùy-hứng — *Đỗ-Phủ*

An-tư (tiểu-thuyết) (hết) — *Ng-huy-Tưởng*

***

GIÁ BÁO

Một năm	55 $ 00
Sáu tháng	30 , 00
Ba tháng	15 , 00
Một số	1 , 20

***

TÒA BÁO

95 — 97 phố Chanceaulme — Hà-nội

***

Đại lý Uỷ Viên ở các tỉnh

Quảng-vạn-Thành 51 phố Cầu-đất — Hải-phòng

Vũ-ngọc-Cừ 40, phố Đông-Kiều — Hải-dương

Thế nào là lương lại?

Sau khi cho đăng bài « Về vườn hoi muộn » trong Tri Tân số 190, chúng tôi có được tiếp mấy bạn trẻ trong quan-trường đến hỏi ý-kiến và yêu cầu tôi cho biết qua cái phong-thái của một lương lại đời trước.

Muốn rõ cái quan-niệm làm quan đời trước, tôi tưởng không gì hơn, mời các bạn đọc với tôi và suy nghĩ đoạn sau đây lược dịch ở cuốn Phủ-biên tạp lục (1):

« *Sĩ quân tử đi làm quan, không những ung-dung ở nơi lang-miếu bàn chuyện văn-chương khen là đức-vọng mà thôi; đến lúc ra tuần chấp biên giới, quan phong, có cái trách-nhiệm là phương-diện, cũng nên nghĩ thế nào để yên-ổn người làm ruộng, kẻ lòng quân, làm việc lợi, trừ việc hại, tuyên bố giáo hóa đổi đời phong tục, tận tâm lực hết chức-phận để thỏa lòng bề trên giao cho. Tuy thời có khó dễ thế có đổi thay, phải tùy-nghi mà điều-lệ thì không việc gì là không làm được...* »

Làm quan đời trước là thế! Kẻ sĩ bình sinh đọc sách thánh-hiền vốn ôm cái hoài bão giúp nước yên dân rồi đến khi bước chân vào hoạn trường là phải tự-cho mình như mang một sứ-mệnh thiêng liêng vì vua, vì dân, các-cung tận tụy cho đến khi được lui về vườn lúc nào cũng « nằm nằm nớp nớp » sợ cho chòn phận sự ấy.

Kể về lương lại đời trước, bao nhiêu gương sáng còn lưu đến nay, nếu phải kể ra nết thì phạm vi bài báo này hẹp-hòi quá nay chỉ tóm tắt vài cử chỉ để các bạn hiểu biết người xưa đã làm một « công bộc » thế nào.

Năm Tự-Đức thứ 14 (1861), Tổng thống quân vụ Ngô Tri Phương vâng lệnh vào Nam-kỳ trống quan với quân Pháp, lúc ra đi nhà vua phát ban cho quần áo và một trăm lượng bạc.

Nguyễn tri Phương đã từ số bạc và vua đã phải dụ rằng: « Trẫm biết khanh có liêm-tiết nhưng đó là để cho khanh làm lộ phí chứ to-tát gì số tiền ấy mà khanh phải từ chối ». Sự thật Nguyễn tổng thống chỉ vẻn-vẹn có vài gian nhà tranh ở Thừa-thiên chỉ hết lòng với nước mà không ngờ đến nhà!

Trong bài sớ dâng tên cám ơn việc ban sắc, quế cho mẹ già, thái ninh Tổng Đốc Hoàng Diệu đã viết câu: « *quốc sự thượng hữu vị hoàn, gia tình hề cố...* (thân bận việc nước nên chưa giám lo việc nhà).

Phạm Phú Thứ Tải an Tổng Đốc làm quan to, đi sứ, lo việc trong, việc ngoài, mà nhà vẫn nghèo: vẫn cơm rau áo vải.

Việc nước đã được để lên trên việc nhà!

Nói truyện cũ, các bạn sẽ mỉm cười và chê các cụ là cổ-chấp và sẽ cho là thời thế có khác; vậy, tôi xin hỏi: gần đây, cố tri-phủ Ngô gia Lễ và một vài người nữa, người đồng thời với các bạn, đã đủ tư-cách làm lương lại sống giữa xã hội gian tham mà bền lòng liêm tiết là tại làm sao?

Lương lại theo ý tôi có thể hiểu nghĩa là thanh-liêm và hết phận sự.

Vả, ngày trước, theo quan-niệm cũ, hết lòng với vua, hết sức với dân, trong đời làm quan chỉ có hai điều ấy là cốt yếu.

Hơn nữa, nhà vua lại rất thẳng tay trừng trị những thói tham nhũng, hà khắc, các bạn đã thấy có chức tổng đốc phải giáng hẳn xuống làm lính là bởi việc nước không lấy ai làm thân, phép nước bao giờ cũng được thi hành triệt để.

Gần đây, trong hồi Pháp thuộc, quan trường sở dĩ có suy là tại phép nước không nghiêm lòng người lại quá thay đổi.

Người làm quan chú trọng nhiều đến thân mình đến gia đình mình hơn là dân và nước cho nên có bạn đã than một câu: « Tuổi đã chót phải chết » chỉ vì cái « chót » ấy mà lụy đến danh-tiết mà hại ca đến danh dự vậy.

Đi đến giai đoạn này, quan trường tuy có bị công kích, bị dân khinh nhờn, thật là đáng tiếc, nhưng dù sao cũng còn có cách cứu-vãn là « cải tà quy chính » đem « thân mà giả nợ nước » thì lo gì cái phong thái đó sẽ không vãn hồi được.

NGUYỄN TƯỜNG-PHỤNG

1) *tác giả Lê quý Đôn*

RỒNG

TRONG TƯ TƯỞNG NGƯỜI TÀU VÀ NGƯỜI VIỆT NAM

của PHAN VĂN HÙM

Về phương diện tôn-giáo xã-hội-học (Sociologie religieuse), *rồng* trong tư tưởng của người Tàu và người Việt Nam là một vấn đề rất hứng thú. Được gần một cái thư viện nào lớn để khảo kỹ càng, viết thành sách cũng nên. Chỉ có vài quyển dưới tay, tôi dựa theo viết bài này quyết là khuyết điểm nhiều, nếu kì ông sai lầm mấ.

Rồng, là tiếng ta nói trại chữ LONG. Chữ *long*, người Tàu đọc là *lung* hoặc *lùng*, tùy xứ. Đây kì ông phải nơi cần chỉ ra vì sao L với R có thể lẫn nhau.

Đầu tiên người ta viết chữ long bằng lối vừa tượng hình vừa hội ý như vầy:

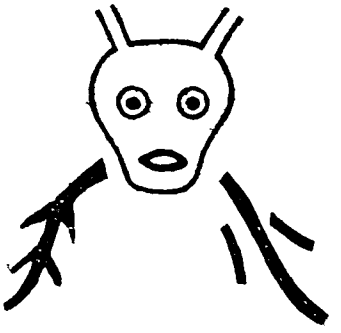

Cái mặt con rồng, trên đầu có sừng chỉ nghĩa thăng thiên chỉ nghĩa nước mưa rơi xuống.

***

Rồng, theo sách *Thuyết văn* là: « Lân trùng chi trưởng. Năng u, năng minh, năng tế, năng cự, năng đoản, năng trường; xuân phân nhi đăng thiên, thu phân nhi tiềm uyên. »

龍蟲之長能幽能明能細能巨能短能 春分而登天秋而潛淵 (Lớn hơn hết trong loài rồng có vảy. Hay mờ, hay rõ, hay nhỏ, lớn, hay vắn, hay dài; tiết xuân phân thời lên trời, tiết thu phân thời lặn xuống vực.)

Định nghĩa rồng gồm ba ý niệm. Một: rồng là giống có hình thể. Hai: rồng có tính cách biến hóa. Ba: rồng ẩn hiện đúng thời tiết nhất định.

Hình thể của rồng, có sách *Nhĩ nhã dực* kể rõ như thế này: « Long giả, lân trùng chi trưởng. Vương phù: ngôn kỳ hình hữu cửu tự. Đầu tự đà, giác tự lộc, nhãn tự thố, nhĩ tự ngưu, bạng tự xà, phúc tự thần, lân tự lý, trảo tự ưng, chưởng tự hổ, thị dã. Kỳ bối hữu bát tập nhất lân: cụ cửu cửu dương số. Kỳ bang như kiệt đồng bàn. Khẩu bàng hữu tu nhiêm, cáp hạ hữu minh châu, hầu hạ hữu nghịch lân, đầu thượng hữu bác sơn (hựu danh xích mộc). Long vô xích mộc bất năng thăng thiên, hạ khí thanh vân, kỳ năng biến thủy, hựu năng biến hóa. »

龍者鱗蟲之長王符言其形有九似頭似駝角似鹿眼似兔耳似牛項似蛇腹似蜃鱗似鯉爪似鷹掌似虎是也其背有八十一鱗具九九陽數其聲如戛鉞盤口旁有鬚髯領下有明珠喉下有逆鱗頭上有搏山又名尺木龍無尺

木不能升天呵氣成雲既能變水又能變火 (Rồng ấy, là lớn hơn hết trong loài trùng có vảy. Nó là phù hiệu của vua : nghĩa nói về hình thể nó có chín chỗ giống : đầu giống con đà, sừng giống con nai, mắt giống con thỏ, tai giống con trâu, cổ giống con rắn, bụng giống con hàu, vảy giống cá lý, móng giống chim ưng, chưn giống con hùm. Lưng nó có tám mươi mốt cái vảy, gồm chín nhân chín số dương. Tiếng nó như tiếng mâm đồng. Mồm nó có râu. Dưới tai nó có hột minh châu; dưới cổ nó có vảy ngược ; trên đầu nó có bác sơn (cũng gọi là xích mộc). Rồng không xích mộc không thể lên trời hà hơi làm mây, biến ra nước dã được, biến ra lửa cũng nên)

***

Con thú như thế quyết là ở trong tưởng tượng của người ta, chớ không chắc có ở trong trời đất. Tuy nhiên, rồng được người phương đông coi như có thật. Người ta chỉ những ảng mây đen trên trời thông xuống (龍掛 long quái) mà, nơi đó là đuôi rồng, hay vòi rồng (trombe).

Hình kỳ quái nầy do nhiều đời điểm xuyết mà ra. Trong xã hội nguyên thể (société primitive) rồng bất quá là rắn được lý-tưởng-hóa. Ở thời đại còn nhiều rừng hoang cỏ rậm, rắn có bùng độc hại người nhiều. Người ta không phương tiện kiểu nổi loài rắn dữ, tất sợ nó, mà xem nó như thần, rồi kính, rồi thờ, để cầu miễn họa.

***

Có người xem lối chạm « hồi văn » 回紋 trong cổ vật ở thời đồ đá và thời đồ đồng, là một cái dạng của con rồng. Lối hồi văn ấy sau người ta ngắt dứt ra từng đoạn, thành hình hoặc thành hình Hình sau nầy rồi lần lần trở nên hình « song lồng tháo châu » 雙龍造珠.

Sự biến thiên của những hình trên đó, ngày nay các nhà cổ vật học đi khai quật các nơi bên Tàu tìm thấy rõ ràng chạm khắc trong đồ gấm đồ đồng đời Thương Ân.

Ban sơ hình còn tô lược như thế. Dần dần lâu đời, mới đến hình cuối cùng đặt tả ra trong sách *Nhĩ nhã dực* mà ngày nay người Tàu với người mình cùng quan niệm như nhau và ta thấy chạm nhan nhản khắp nơi : như trên nóc miếu, ở cột đình cho chí trên áo trên giấy vua chúa.

***

Vì sao rồng được xem trọng như thế ?

Cái số cửu cửu cụ dương số kia, chẳng qua là quan niệm của người đời sau nầy. Người thượng cổ trọng rồng quyết là vì một lẽ khác.

Trên đã nói vì lẽ sự rắn mà người thượng cổ lý tưởng hóa nó, thần-hóa nó, thành rồng. Cái quan niệm rồng nầy không phải chỉ người Tàu và người chịu ảnh hưởng văn hóa của nước Tàu (như người Việt Nam ta) mới riêng có. Người Ấn-độ cũng quan niệm không khác gì. Trong tiếng phạm (sanskrit) rồng có tên là *Nâga* (Chữ tàu dịch âm là *na già* 那伽). Những con nâga ấy ngày ta còn thấy nhiều ở Đế-thiên Đế-thích (Angkor). Nó là rắn bảy đầu.

***

Một khi rồng đã được thần-hóa, tự nhiên người ta ngưỡng tìm nó ở trên trời. Những vầng mây ngẫu hiệp khúc khuỷu hoặc thông xuống thành vòi, người ta kể cho là rồng. Lại nước biển phải gió trốt về tròn, đưa vọt lên (trombe), người ta cũng tưởng tượng cho đó là rồng hút nước, nổi làm mưa.

Ban ngày, rồng là những ảng mây [illegible] vẽ như đã kể trên đây. Còn ban đêm có mùa người ta thấy một chòm sao đông thành hình một chữ S rất khéo rất xinh, trong đó lại có ba ngôi sao tỏ rạng mà một ngôi giữa thời chiếu như đốm lửa đỏ ngời. Chòm

(Xem tiếp trang 14)

Một bài dụ về việc trừng thanh quan lại

DỤ TRUNG NGOẠI THẦN CÔNG

của đức Minh-mệnh ngày mồng sáu tháng hai năm thứ hai mươi một

«Trẫm từ lên ngôi đến giờ, sửa sang giường mối, định thưởng là thưởng, định phạt là phạt, lẽ đã nói ra, tài có phép liền, kẻ có công thì hết thảy được khen, kẻ có tội thì không bao giờ bỏ, đấy mắt trông thấy, đấy tai nghe tường. Nhưng mà làm thế nào? hễ lóc sấm ù sét đánh thì trộm kia sợ bảo mình tự chữa, hễ khi mưa tạnh mây tan thì gian kia nhòn lại đâu cứ đấy.

Gần đây, phát ra những việc kẻ nhà bếp, tuổng mọt già, ăn vòi dân đen, lũ quan tham, bọn võ hèn, bóc lột quân lính. Viện Đô-sát có tham tâu thì trẫm đã giao cho Binh quan trị tội. Nhân thế, trẫm tưởng các thân - phiên, tôn-thất cùng các quan, nhớn thì quan hệ như cái cột đỡ lương của nóc nhà, nhỏ thì như cái cột thôi giốc, văn thì vua nhờ sửa - sang việc nước, võ thì vua dùng che-chở trong ngoài, trẫm rất mong các người cố giữ thân - danh để được quyền sủng mãi, khiến cho chúng lên cõi nhân thọ cùng vui cảnh thái bình.

Và lại năm nay bốn bể vững yên vừa nhịp thọ ngũ tuần của trẫm, vui sướng khắp cả, mơn mởn đều nhau. Huống-chi là đầu với chân tay, đau đớn quan hệ người đều bảo dữ, lẽ tự thân thiết. Trẫm chẳng ngại nói nhiều, nên ra lệnh nhũn: ai không có lỗi, lỗ qui tự chữa. Kia nước có binh thường mà luật vẫn tha thứ, vậy thì ở kinh đô này kể tự ngày hôm nay, ở ngoài kinh kia bắt đầu kể tự ngày tiếp dụ chỉ đến, hạn trong mười lám ngày, hễ những kẻ gia-đình thuộc bộ mình hay những kẻ lại dịch dưới hạt mình có điều gì không công lỗi phép, làm bậy, làm càn ấy thì lập tức bắt bỏ đầu đuôi thế nào tâu lên, còn trở về trước những tội nào trốt xét chưa ra ấy cũng làm ơn tha cho. Nếu viên nào tự biết mình không phải mà ấy-náy hổ đến lỗi trước ấy thì cũng cho phép bày tỏ tự hạch mình rồi xớ tâu lên, nhưng không được điều gì chẳng hết chẳng thật, cốt phải có từng khoản và duyên do sao thì tất nhiên cho phép tự chữa, mà lại đội ơn tha lỗi. Trẫm nghĩ các người đều có lương tâm đấy nên trông lên mà thể tất lòng trẫm.

Làm vua ấy phải lấy thành, tín làm trước nhất rồi ắt cúi xuống suy bụng ta ra bụng người. Song người kia cứ giữ sự mê, tối nhẽ phải, vẽ lấp đều lầm lỗi, sức thêm đều chẳng phải, hoặc giấu đếm kiêng nể người nhà mình, hoặc cho-chở binh-vực người làm việc, hoặc đã bị phát - giác rồi, hoặc còn vướng bắt bẻ kia, thì duy theo phép nước không tây riêng mà quyết bắt cứu binh nghiêm không phóng xá, ấy nguyên là tự mình làm cho mình khổ thế chứ chẳng phải vua không thương đến kẻ trót nhỡ. Có thể nào dối được Trời? Đừng nghĩ dánh lừa người trên nhớ.

Nay chính tay trẫm soạn nên dụ chỉ vì có lòng yêu bề tôi và dân, cho nên dạy bảo hai ba lần nhiều lời mà chẳng từ chối. Vậy nên vâng lời dụ này như lời cáo lớn, mà đừng coi là một bài văn kể đầu văn thôi. Trẫm đã yêu các người lại dạy các người thì các người phải gượng đó mà kính đó!

TRẦN HÀM TẤN dịch

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Dương

2$00 một vé

Bài văn

TRUY ĐIỆU CHIẾN SĨ

Nhật Việt tại Hải Ninh

L.T.S. — Bản chí vừa nhận được bài văn tế dưới đây đọc trong cuộc truy điệu chiến sĩ Nhật-Việt của tỉnh Hải-ninh.
Xin cảm ơn tác giả và mời lòng lục đăng.

Than ôi, gươm thần chống đấy, kẻ anh
hùng coi thác lá vinh.
Cờ nghĩa sung phong, người tráng sỹ
lấy danh làm thọ.
Kể chiến công từng đã vẻ vang thay,
Sự tu đoả trách chi là mệnh số.
Sông yên bể lặng, mừng nay nước đã
an vinh,
Hương thắp nến chong, điếu lễ kính
xin giãi tỏ.
Bên hương hồn liệt sĩ Phù-Tang,
Cạnh linh sảng anh hùng Nam-Thổ,
Cưỡi mây đạp gió phảng phất đâu đây,
Hiển thánh thông thần, chứng minh
cho rõ.
Kể từ khi người Pháp tham tàn, sang
ta bảo hộ,
Ba kỳ chia rẽ, quân sài lang tìm kế tính
thôn.
Sáu chục năm hơn, dân Hồng Lạc
khôn bề xoay xở.
Moi gan hút máu, kể đã bao phen,
Tỉa cánh bứt lông, tưởng đà lắm độ.
May nhờ Đại-Nhật anh hùng, thần uy
ủng hộ.
Xót đến giống da vàng luân lạc, khí
bất bình sôi nổi tự lâm can,
Quản chi loài bạch quỷ hôi tanh, mưu
giải phóng quyết ra tay tế độ,
Mũi gươm cương quyết, chém tan tác
hết phường hung,
Giọt máu anh hùng, rửa sạch sảnh
sanh khắp chỗ,
Bắt đầu tháng ba đêm mồng chín
ba kỳ phút chốc thu công,
Sau rốt ngày hai mươi hai, Ninh-Hải
một vùng an đồ,
Xông pha tên đạn, chẳng quản gian
nan,
Dắt díu đàn em, thêm tình gắn bó.
Kể công lao, dù tượng đồng bia đá nào
phu,
Kể đức nặng dẫu núi Tản non Bình
chưa bõ,
Vậy nay, hương thơm ba nén, tinh
thành mong thấu cửu tuyền,
Ai điếu mấy hàng đau xót cảm người
thiên cổ,
Cúi xin linh phách các ngài, ra tay
năng nổ,
Thần thông hiển hiện, hóa nên cây cỏ
hùng binh,
Đạo pháp nhiệm mầu, chấp cả tầu bay
súng nổ.
Dành được Anh, ganh được Mỹ, phù
trì khối Đông-Á thành công,
Thét ra gió, hóa ra mưa, ủng hộ cõi
trời Nam-tiến hộ,
Non sông gấm vóc, chờ xem cuộc thắng
khải hoàn,
Đất nước thăng bình, hưởng thú âu ca
cổ vũ
Ba tuần truy điệu, chúc anh hồn s ẻ
thoát ngàn thị
Một chén Nam-sơn, chúc Nhật-V
Hoàng-Gia v

Hải-Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 1 .

Thương-Tá : HOÀNG-VĂ SỸ

Hạnh Thục Ca

của NGUYỄN - THỊ - BÍCH

Số 3

Ưng-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

Mấy năm sau mới chút yên,
Tàu bè dẹp đặng, Tây liền lại gây.
Bắc-kỳ ngấp nghé bấy nay,
Quyết lòng trở mặt, ra tay cướp vầy.
Thành-linh lửa dậy đạn bay
Sa cơ trí dũng tướng rày bị thương.
Trượng phu trác-trác gan vàng,
Nhằm Bêu đầu giặc, xá màng thuốc hay!
Đã đành chín suối chơi mây,
Danh thần tiết liệt, xưa nay cùng truyền.
Dâng công, An nghiệp (1) tai hèn,
Bị Lưu-vĩnh Phúc giết liền rất ưng.
Sài lang (2) thói dữ chút lâng,
Đất thành giao lại, quan quân thà về.
Hiểm sâu, chước quỷ khôn dè,
Miễn là được của, kể gì ước giao!
Như g Ngai (3) lấy đức rộng bao,
Tin thanh cảm đến Mọi Lào (4) mến ơn.
Vậy nên dẹp thói lung lăng,
Mấy mươi năm ấy dân chẳng khốn nghèo.

Kể từ năm 1867 người Pháp cướp nốt ba tỉnh Nam-kỳ, (là Vĩnh - long, Châu - đốc, Hà tiên), đến mấy năm sau trong nước đã hơi yên, bọn giặc Tàu (như Ngô Côn, Hoàng - sùng - Anh) và giặc cỏ trong nước (như Lê duy Phương, cai tổng Vàng) đã dẹp được cả, thì người Pháp lại gây chuyện: nguyên bọ ngấp nghé đất Bắc-hà đã lâu, (1867) đến bấy giờ (1872) quyết trở mặt ăn cướp. Khi anh-linh của người ta gặp khi lửa cháy lúc đạn bay (tức loạn lạc), dẫu là một vị tướng trí dũng thì lúc xa cơ cũng phải bị thương. Bậc trượng phu sang sảng tâm gan vàng, chỉ cốt làm sao bêu được đầu tướng giặc, chứ có cần gì thuốc hay (để chữa chỗ bị thương)! Đã đành rằng xa chơi nơi chín suối, nhưng những bậc danh-thần có tiết tháo trung-liệt, thì tiếng thơm vẫn truyền tụng xưa nay. An-nghiệp Ngạc nhe (Francis Garnier) là một viên quan ba thủy binh của nước Pháp, chẳng có tài-cán gì xuất-sắc mà lại muốn lập công, bị quân Lưu-vĩnh-Phúc giết chết: dân ta rất mỏa lòng. Cái thói dữ tợn như giống sài lang đã bớt đi một chút, cho nên mới trả lại thành-trì cho ta, và tha những quan quân của ta mà họ đã bắt. Đó là cái mưu-kế quỷ quyệt của người Pháp rất là hiểm sâu, không ai ngờ tới, họ chỉ cố vơ vét được của, chứ không kể gì hòa - ước với giao - ước! Nhưng mà vua ta lấy nhân đức rộng bao ra bốn bể, một lòng thành tín, cho nên cảm đến cả các dân Mọi và dân Lào đều mến ơn, vậy mới dẹp được những thói lung-lăng, trong mấy mươi năm ấy nhân - dân khỏi bị tai-nạn.

Lòng tham đặng ít muốn nhiều,
Tới năm nhâm ngọ (5) đánh liều làm hung.
Lòng-thành pháo (6) lửa đùng đùng,
Một gươm Hoàng Diệu gan trung ai bì.
Nghìn thu để tiếng Bắc-kỳ,
Lánh nàn trộm sống kể chi những người. (7)

(Xem tiếp trang 13)

1) Năm 1867 người Pháp cướp nốt ba tỉnh ở Nam kỳ (Vĩnh long, An giang, Hà tiên; An giang nay là Long xuyên, Châu đốc, Sà đéc và Sốc trăng). Nhưng trên đất ta chưa chịu kỳ khượng. Năm 1869 nước Pháp lại phái người ra Huế nói về việc ấy, cũng không giải quyết xong. Đến năm 1872, một người Pháp tên là Đô pu-lô-Nghĩa (Jean Dupuis) muốn thông thương Bắc kỳ, ai ba chiếc tàu

thẳng, đến cửa Cấm tỉnh Hải dương (nay Hải phòng), xin mượn đường đi Vân nam, rồi từ Hải dương lên Bắc ninh sang Hà nội, đường tiện tổ sung. Vua ta sai quyền tổng đốc Hà Ninh (Hà nội Ninh bình) là Bùi-thức-Kiên xem xét thời cơ để điều đình. Bọn thuyền của Đỗ phổ nghĩa ở Hà nội lên, rồi đi lên miền thượng du Hưng hóa, vua ta lại sai Phan đình Bình chạy thẳng ra Hà nội hợp cùng Nguyễn tri Phương xử trí. Bọn thuyền của Đỗ phổ nghĩa xếp những súng đạn và muối gạo, chở lên Vân nam; thuyền đi lên đến sông thuộc huyện Hạ hòa tỉnh Sơn tây thì bị ngăn cản. Đỗ phổ Nghĩa đem việc ấy báo cho tổng thống Gia định là Du-bi lê (Dupré). Du-bi-lê viết thư dọa nói rằng: sẽ có 60 phái viên đi tàu thủy ra Bắc kỳ và bảo bọn tàu buôn của Đỗ phổ Nghĩa cũng lui về Hà nội, để cùng bàn định những điều ước thông thương. Trong khi phái viên chưa ra đến Bắc kỳ, thì tàu của An-nghiệp (Garnier) đi đến Đà nẵng, rồi chạy thẳng ra Hà nội đóng ở bến Nhị hà: Nguyễn tri Phương cùng bố chính Vũ Đường, lãnh binh Nguyễn-đăng-Nghiêm đến sứ quán để giao thiệp. Có năm chiếc tàu sau sẽ đến Đồ sơn, một chiếc tới thẳng Hà nội. An-Nghiệp muốn vua ta cho chỉ dụ thông thương và định điều ước, giao quan tỉnh yêu thị: quan tỉnh từ chối là chưa được mệnh lệnh của triều đình, không dám thiện tiện. Hôm ấy là mồng 1 tháng 10 năm qui dậu (1873) An-Nghiệp đánh úp, thành Hà nội bị hãm, Nguyễn tri Phương cùng con là phò mã Lâm giữ cửa đông nam Lâm bị súng bắn chết, Tri-Phương bị thương rồi không ăn mà chết (Sau nhà vua cho dựng đền trung hiếu ở xã Đường long thuộc tỉnh Thừa thiên). Tổng đốc là Bùi-thức-Kiên cùng bố chính, án sát, lãnh binh đều bỏ chạy. Vua sai các quan ở viện thương bạc (tức thương chính) viết thư bảo cho tổng thống Pháp là Du bi lê chuyển sức cho An-Nghiệp phải giả lại thành Hà nội, thì mới tiện việc định điều ước. An Nghiệp xin cử các quan khác thay vào mấy chức quan tỉnh để bàn về việc thông thương. Triều đình cử Trần-đình-Túc làm tổng đốc, Nguyễn trọng-Hợp làm tuần phủ, Trương-gia-Hội làm án sát, đi ngay ra Hà nội để thương thuyết. Lúc bấy giờ An-Nghiệp đã đặt các quan phủ huyện mới, truyền hịch đi các tỉnh, bỏ các cửa ải bên đó, yêu ba khoản thương ước. Rồi tự đem quân đi thuyền, xuống lấy Nam định, giao cho Đề-đốc đăng-đi-ni-ê (De Trentinian) đánh lấy Lý nhân. Bon ni-da-bê-rê-ô (Baing d'Avricourt) đánh lấy Hải dương, Hô-tô-bo (Hautefeuille) đánh lấy Ninh bình, vua ta sai Hoàng-ta-Viêm làm tiết chế Bắc kỳ quân vụ, thường đốc các tỉnh phải phòng giữ cẩn thận, nhưng cho sứ thần gia định là Lê Tuấn và Nguyễn văn-Tường thương thuyết với tổng đốc Pháp. Du-bi-lê viết thư cho An Nghiệp để các quan ta vào thành làm việc, nhưng sau triều đình cử Nguyễn-văn-Tường sang chức Khâm sai cùng với chức tổng sát của Pháp là Hoắc-đạo Sinh (Philastre) đến Hà nội để hội thương. Gặp lúc bấy ở Phương canh có đến quân đông. Lưu-vĩnh Phúc cảnh úp An-Nghiệp ở phía ngoài thành Đại la, trận quân của An Nghiệp cử quan hai viên trong và nói với Trần đình-Túc rằng: đợi kỳ nghị đã xong việc thông thương xong, sẽ giả lại các tỉnh. Đình Túc sai Trọng Hợp và Gia Hội đến đón quân, thương thuyết cho quân của Lưu vĩnh Phúc rút về. Lương vu Hoàng tá Viêm và Tổng thất Tuấn đi bằng tàu nước Pháp phái qua ba la Ê mê (Esmez ở Gia định ra thương thuyết, vua ta chuẩn cho Trần đình Túc làm toàn quyền đại thần cùng với Nguyễn trọng Hợp nội đồng với Khâm sai ta Nguyễn văn Tường để định hoà ước thông thương. Nguyễn văn Tường và Hoắc đạo Sinh đi đến sông Cấm, nghe tin An Nghiệp chết, Hoắc đạo Sinh nói rằng việc không xong được, Tường phải lựa lời khuyên giải mãi, Hoắc đạo Sinh mới đi tàu thủy xuống Hải phòng để đọa thủy thì, trước hết giả tỉnh Hải dương; lên đến Hà nội, giả hết các tỉnh cho quan ta coi trị. Quân quân Pháp ra khỏi thành về Hải dương, Hải phòng ở. Hoắc đạo Sinh lại từ Hà nội đi thuyền về. Vua ta sai Nguyễn văn Tường cùng đi vào Gia định hội đồng với Lê Tuấn để bàn định, hoà ước mới xong. Việc này vào năm 27 Tự Đức, tức là năm 1874 (Trung học văn sử toát yếu, quyển, trang, từ 61 b đến 63 b; F Romanet du Caillaud, Histoire de l'intervention française au Tong king de 1872 à 1874).

2) Sai là tên một giống thú, cùng loại với con lang. Lang cũng là loài thú, hình như con chó Sài lang thì dụ người bất nhân.

3) Ngài là vua, hiện trong kinh vẫn còn tiếng « Ngài Ngự ».

4) Mọi là dân thượng du Trung kỳ, Lào là Ai lao.

5) Khâm - ngọ là năm thứ 35 hiệu Tự Đức, tức là năm 1882 dương-lịch

6) Phác là súng.

7) Vế câu: « Lánh nàn trộm sống kẻ chi những người » trong bảng nhóm co phê 4 chữ « uyên ương hoài hảo » là « mảng khéo, tốt lắm » tốt lắm » Sẽ chép khi cụ Hoàng Diệu tử tiết, thì bố chính Phan văn-Tuyển bỏ thành chạy, còn án-sát Tôn thất Bá và toán phủ Hoàng hữu-Xứng mượn cớ sang thương thuyết, nhưng đã có ý nội phản.

DÂN BÁCH VIỆT

Số 3

NGUYÊN-XUÂN-UAN

Cách chế tẩm thuốc độc được giữ bí truyền, ai cũng phải tuyên thệ không được khinh xuất để người ngoài biết mới được học (1). Họ ít khi dùng đến ngựa nhưng chèo thuyền rất thạo và thích đánh nhau ở dưới nước hơn là ở trên bộ. Thuyền chiến của họ là những thứ thuyền to làm bằng nhiều phiến gỗ có giây chằng chắc chắn; các chỗ gép đều gắn kín bằng nhựa cây (2). Thuyền chạy bằng chèo ba bằng b ồm trên mạn có gác cao n ổ để thám thính và bắn tên đ xa. Cưỡi trên những chiếc thuyền ấy, họ vững vàng giong ruổi ở những khoảng sông to bề ộng rườn đùa với sóng gió, đánh p ứ địch quân ở xa lại một cá h dễ dang nhanh chóng.

Khi giới của họ như mũi tên ngọ gió đều đủ bằng đồ g thau. Không phải rả g họ muốn đúc thế nà hay tức nào cũng được đâu. Họ phải mở trầy cung sửa ễ cầu thần m nh chứng g ám rồi mới nấu đồ g đồ khuôn. Các bậc kỳ lão được ười ến họp ở chỗ đó, đem cái lịch duyệt của mình để chọn phông vậ nào mới đúc có th ể dùng được. Các sự đạo mạo xem xé , thử gõ các đồ vật, chọn lấy những t ứ nào ó t tiếng ngân trong trẻo mới để la dùng, còn thì đem nấu lại hay bỏ đi (3). Họ tỏ ra là vững tay t nh xảo khéo léo về về làm khí g ớ và đúc đồng. không những chỉ đúc mấy thứ nhỏ mọn ấy đâu, họ còn đúc g chiếc trống đồng to, chạm nh người vật rất có mỹ thuật. là trống trận của các tướng xuất binh g áp chiến và là trống chiến hồn tế các vị vua chúa, các vị anh hùng trước kia đã đánh đông dẹp bắc, hùng cứ một phương. Nhờ có những di vật ấy mà ngày nay ta mới có cái hình ảnh rõ ràng về cuộc sinh hoạt của dân ta thủa trước. Những cái trống đồng ấy bây giờ hãy còn thấy giải g ác ở vùng dân Mường và ở những đền chùa cổ, vẫn còn giữ được cái vẻ thiêng l ông khi xưa.

Quí phái và thường dân cùng làm nhà ở chung đụng với nhau g ữa khóm tre già. Nhà làm bằng gỗ, bằng tre, lợp rạ hay lá, nóc cong cong bốn góc như hai đôi sừng trâu (4). Nhà có sàn cao, trên để ở, dưới để chứa đồ dùng. Đồ đạc thì đơn sơ: không bàn ghế giường tủ gì cả, chỉ có vài cái hòm đựng đồ vật. Các khí giới như cung, tên, giáo, mác đều treo ở trên vách, cạnh chỗ nằm. Chung quanh nhà là bếp nước, vựa thóc và chuồng nuôi g ia súc. Nhà nào nghèo thì nuôi ngay lợn gà ở dưới sàn. Ngoài sân dưới bóng những cây ăn quả lỏng chỏng mấy chiếc cối đá ta dùng để g ã gạo. Hai người đàn bà cầm hai cái chầy to cao bằng đầu người, đứng giã thong-thả đều đều cho đến khi gạo trắ g (5); họ vừa làm vừa chuyện vãn hay đùa hát. Những xương da súc-vật săn bắn được phơi nơi hiên nhà hãy xếp thành đống lắc đắc quanh sân, có ý khoe rằng chủ nhân là một tay thiện sạ.

Những dân ở ven bờ bể sống về nghề đánh cá hơn là nghề làm ruộng. Họ phải mạo hiểm xuống bể sâu thường hay bị loài thủy quái làm hại, nên mới nghĩ ra được một kế: lấy chàm chấm vẽ oằy mình để khi bơi lội, các con vật ấy tưởng cùng loài mà không ăn thị (6). Tục vẽ mình ấy dần đường bể dùng để bộ thân lại thành cái tục trang điểm lan vào nộ địa. Đàn ông trai tráng đều vẽ mi h thành các hình kỳ dị hoặc hình ắc thú cho thêm dữ tợn trong lúc đi săn bắn hay đánh nhau; họ sẽ mạnh như hổ, can đảm như tê g ác, lọn rừng, đẹp sặc-sỡ như chim chả và công. Phần đông hạng bình dân hay cắt tóc ngắn để t ện làm lụng. Chỉ có đàn bà và các nhà quí phái mới để tóc dài cũng là một cách làm dáng và để phân b ệt đẳng cấp. Họ bện tóc quấn quanh đầu hay bủi thành một búi tóc to ở sau gáy, ngoài bít một chiếc khăn màu nhỏ để g ữ cho chặt (7).

Ngoài những bộ áo g áp nặng nề mà ta đã biết, phục sức của dân Việt rất là đơn sơ. Vì xứ này ở vào m ền nhiệt đới, nóng nhiều mà rét ít nên khi ở nhà, họ chỉ mang một chiếc áo ngắn và một cái k ố để che thân cũng đủ. Đàn bà mặc thêm chiếc váy cộc gọn gàng. Áo họ dệt bằng sợi bông hay vỏ cây, cộc tay, dài xuống đến dưới mình, vạt khép về bên phải như áo dài ta ngày nay (8). Khố là một vuông vải rộng quấn ngang thắt lưng. Mùa nực, người nghèo thường chỉ mang có một chiếc khố mà thôi. Họ không biết đi giầy guốc gì cả; quanh năm g ẫm chân đất. Giầy nón là sau tự người Tàu đem sang đây dùng, ta mới có. Tính thích trang điểm, họ đeo đầy cổ và chân tay những vòng bằng đồng, xương Tỗ-phách hay đồi-mồi.

Dân Việt rất tử-tế với khách lạ, ân cần với người phương xa. Họ vui vẻ mời khách ăn uống, nghỉ ngơi, coi khách như người nhà. Lệ tiếp khách bao giờ cũng phải có miếng trầu mời trước để được mặn-mà câu chuyện. Trầu cau là thứ thường dùng của họ trong khi tiếp khách vừa nhai vừa nói chuyện cho vui mồm miệng). Cũng vì tính hay nhai trầu nên họ có tục duộm răng. Răng duộm vừa được thêm chặt, đỡ hại lại vừa có vẻ đẹp riêng, nếu giữ gìn chăm nom cẩn thận được đen nhánh mãi. Một cô gái Việt lắm dáng cần phải có bộ răng đen nhức, đôi mắt ăn trầu đỏ thắm.

Tư tưởng hãy còn chất phác, họ chưa có thể hiểu những điều huyền diệu về thần học. Chỉ là những sinh vật yếu đuối nhỏ nhen len-lỏi giữa vũ trụ bát ngát huyền bí, đầy dẫy những sức mạnh hãi hùng, họ kính cẩn sợ hãi những sức mạnh đó, coi sấm sét gió bão là sự hành động của những vị hung thần nổi giận mà ra oai. Dưới bể rộng, trong rừng sâu, trên núi cao đều là những chỗ ở của các vị siêu phàm, ẩn hiện biến hóa vô lường. Trung châu Bắc kỳ thường hay bị bão táp và lụt lội, họ cho là vua Thủy cai quản bể Đông và các ngành sông dâng nước sông Nhị hà để mang binh g ào chiến cùng mấy vị thần ở m ền núi rừng Tam-đảo và Tản-viên về một mố thù cũ gì đó (9).

Sau mùa đông, tháng g ́á, mỗi bận xuân về đầm ấm, cây cối xanh tươi là một lần họ mường tượng ra có một vị thiên t ần đến che chở, thi ân cho loài người và mọ vật. Vì thế nhân dịp đầu xuân, trước khi lại bắt đầu các công việc đồng áng, các nơi đều có mở hội vui vẻ (10). Mọi người mặc áo mới, ăn uống vui chơi. Trai gái họp nhau trên quả đồi rộng, bên khóm tre xanh, cùng nhau rủn rẩy trên cây đu, hoặc tung cầu, hoặc đánh phết, hoặc hát tu tình thơ ngây thành thực. Những câu hát đùm đó là tiếng thốt ở cõi lòng ca ngợi những cái vui vẻ của tuổi t ẻ, gửi gắm những cá ước vọng của đôi trai gái yêu nhau, mô tả những tâm tình của cả một dân tộc cổ sơ. Đó là tiếng của đám bình dân mộc mạc, là cái gương chiếu phong tục thuần hậu chất phác của giống ta ngày xưa, là áng văn chương Cổ Việt chép ở giữa trời trong chốn dân gian, những đêm trăng sáng, ngọn cỏ g ó lay, từ đôi môi tươi thắm của cô gái quê luôn luôn mỉm cười để hé hàm răng đen nhức.

Trong tiết xuân vì có những cuộc hội họp chơi đùa hát xướng đó mà trai gái đến tuổi trưởng thành được làm quen với nhau, biết nhau, yêu nhau, đính ước cùng nhau lập thành gia thất. Khi đôi bên đã vừa lòng nhau, theo tục người con trai phải đem trầu cau đến xin với bố mẹ người con gái rồi mới được cưới (11). Đám cưới là một dịp để mọi người trong làng vui chơi ăn uống, nhai trầu nói chuyện. Trầu cau là một món rất ăn trong sự xã giao vậy.

Về trầu cau, có truyền lại một câu chuyện cổ ích rất là cảm động: chuyện vợ chồng thương yêu nhau, anh em quí mến nhau; yêu mến nhau quá đến nỗi n ỗ cả lòng yêu của nhau rồi cùng vì nhau mà chết. Đến chỗ vẫn còn yêu nhau sau hóa ra cây cau, cây trầu và đá vôi quấn quít lấ nhau. Người ta đem nhai quả lá n ứng cây ấy, vôi hòn đá ấy t ì thấy thành một chất đỏ tươi th ắm, vì

(Xem tiếp trang 14)

1) *Maspéro — Le royaume de Văn Lang.*

2) *P r mentier : Les anciens tambours de bronze*

3) *Maspéro : Le royaume de Văn Lang.*

4) *P rmentier : Les anciens tambours de bronze*

5) *Sách dẫn trên.*

6) *Sử ký Tư mã Thiên, quyển 6 : Thường lai thủy trang, cố đoạn kỳ phát, văn kỳ thân dĩ, tượng long tử, dỡ bất thương hại.*

7) *Về tóc người Việt ngắn dài, theo ở sách. Sử ký Tư mã Thiên và sách Hậu Hán thư (tóm tắt khảo cứu của M spéro và Aur ssean)*

8) *Theo Aurousseau dẫn lời Chiêu quốc sách.*

9) *Xem chuyện Sơn tinh và Thủy tinh, chương 9*

10) *Maspéro : Le royaume de Văn Lang ;*

11) *Sách dẫn trên.*

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Số 12

Ông hỏe NGUYỄN-VĂN-TỐ

QUYỂN *Việt-Nam Văn học Sử yếu* của ông Dương Quảng Hàm, đến thiên thứ tư chép « các thể văn », có bài nói về « chữ nôm » ở chương thứ mười một. Trang 100, ông Hàm viết một câu rằng: « Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho, hoặc lấy hai hay ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam ». Câu ấy nói không đúng, vì không có chữ nôm nào phải ghép đến ba chữ nho. Nên nói rằng: khi chép hai chữ nho làm một chữ nôm, thì một nửa mượn nghĩa, một nửa mượn âm. Vậy câu ấy nên chữa lại như thế này: « Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên-hình chữ nho, hoặc dùng hai chữ nho ghép lại, một nửa lấy ý nghĩa, một nửa mượn âm ».

Trang 101, ông Hàm nói rằng: « Hiện nay về *gốc-tích chữ nôm*, chỉ có hai điều sau này là xác thực ». Rồi ông cho hai chữ « bố cái » về đời Phùng Hưng (791) là chứng cớ thứ nhất, thế thì « có lẽ chữ nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII ». Còn ông dẫn tấm bia ở Hộ-thành sơn có khắc hai mươi tên làng bằng (chữ nôm), làm chứng cớ thứ hai thì không [illegible] với truyện Nguyễn-Thuyên ở trang trên (100), vì tấm bia ấy làm vào năm 1343, tức là sau khi Nguyễn-Thuyên đặt ra thơ phú nôm vào năm (1282), nếu ông cho tấm bia ấy là « [illegible] chắc-chắn » thì truyện Nguyễn-Thuyên khởi xướng ra thơ phú nôm, không được xác-thực hay sao?

Lại cùng trang 101, ông Hàm viết câu: « Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với một chữ nho nào. Thí-dụ: *đến, nói, trời* ». Ba chữ thí-dụ ấy nhầm, vì chữ *đến* viết một bên chữ *chí* (nghĩa là đến) một bên chữ *điền* (gần giống âm chữ đến); chữ *nói* viết một bên chữ *khẩu* (nghĩa là miệng), một bên chữ *nội* (gần giống âm chữ nói); Như thế là một bên lấy nghĩa, một bên mượn đồng âm hoặc gần đồng âm. Chỉ có chữ *trời* là không có chữ nào giống âm; nhưng có chữ *thiên* (là trời) ở trên, thì cũng là có chuẩn-đích. Nên thí-dụ những chữ sau này mới phải; chữ *rằng* viết chữ *lăng* của Tàu; chữ *rày* viết chữ *đán* (nghĩa là sớm) ở trên, chữ *lệ* (điều lệ, lệ luật) ở dưới; chữ *người* viết chữ *bạch* (là trắng) một bên, chữ *nghi* (là ngờ) một bên: mấy chữ ấy mới thật là không lấy nghĩa mà cũng không đồng-âm, hiện chưa hiểu tự đâu mà bóa ra.

Trang 102, ở chỗ « thông lệ » ông Hàm nói rằng: « Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông lệ là mỗi chữ có hai phần: một phần chỉ ý và một phần chỉ *âm*. Thí-dụ: đến, năm, trăm... » Đoạn ấy nên chữa lại như sau này: Lệ thường thì mỗi chữ nôm phải ghép hai phần: một phần lấy nghĩa ở chữ nho và một phần mượn đồng-âm hoặc gần đồng-âm. Thí-dụ chữ *đến*, viết một bên chữ *chí*, lấy nghĩa là đến, một bên chữ *điền*, đọc gần đồng-âm với *đến*. Chữ *năm*, viết một bên chữ *nam* đọc gần đồng-âm với nam, một bên chữ *niên*, lấy nghĩa là năm. Chữ số *năm*, thì cũng viết một bên chữ *nam*, một bên viết chữ *ngũ*, lấy nghĩa là số năm. Chữ *trăm*, viết chữ *bách* ở trên, lấy nghĩa là trăm, chữ *lâm* ở dưới, gần đồng-âm với *trăm*.

Còn cách xếp-đặt của hai phần ấy thì không nhất-định, khi thì chữ lấy nghĩa ở tả, chữ đồng âm ở hữu (như chữ *đến*), khi thì chữ đồng-âm bên tả, chữ lấy nghĩa bên hữu (như chữ *năm*); có khi chữ lấy nghĩa ở trên, chữ đồng âm ở dưới (như chữ *trăm*).

Mượn nghĩa có khi là những chữ thường như những chữ vừa thí-dụ trên; có khi là những chữ bộ trong tự-điển, như bộ nhân, bộ khẩu, bộ thổ bộ thủ (tay gấy), bộ thủy, bộ mộc bộ thảo, bộ trúc, bộ mịch, v. v. Rồi đến khi viết thì theo ý nghĩa mà thêm bộ ấy vào, như chữ *cây* viết một bên chữ

(Xem tiếp trang 14)

Hạnh Thục Ca

(Tiếp theo trang 9)

Cướp thành thu thập tiền tài,
Bây giờ Tây chẳng xem ai ra gì.
Lại đòi bảo hộ mới kỳ!
Dám làm oai phúc khinh khi quá chừng.
Cả triều võ tướng văn thần,
Nhìn nhau lặng lạc, biết rằng mưu chi!
Phải lo phòng thủ cơ-nghi,
Giúp lành còn cậy an nguy có trời.

Cái lòng tham-lam của người Pháp thật là quá đáng, được ít mà lại muốn nhiều (đã bị ức mà phải nhượng cho sáu tỉnh Nam-kỳ, là Gia-định, Biên-hòa, Định-tường, tức Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-đốc và Hà-tiên, thế mà người Pháp còn muốn cả Bắc kỳ, Trung-kỳ nữa), nên tới năm nhâm-ngọ (1882) người Pháp đem binh kéo vào Hà-nội, tự nhiên thành Thăng-long thấy súng nổ đùng đùng, tổng-đốc Hoàng-Diệu là người trung nghĩa khẳng ai bì kịp, không giữ nổi thành, liền tỉ cách tuẫn tiết Hoàng-Diệu được lưu danh ở Bắc-kỳ đến nghìn muôn năm. Còn những phường sợ chết tham sống tránh nạn giữ mình thì kể làm gì cho thêm nhục! Người Tây đã cướp được thành, lại vơ vét tiền của, bấy giờ họ tự ý muốn làm gì thì làm, không coi ai ra gì hết, thế mà lại đòi bảo hộ mới lạ. Tự ra oai tác phúc, khinh khi hết thảy mọi người! Cả triều đình văn võ bao nhiêu người chỉ nhìn nhau lặng thinh mà chẳng biết có mưu kế gì! Phải lo phòng-thủ thế nào cho hợp thời cơ, giúp vua cho được chính sự hay, đó là bổn phận, còn đến việc yên-ổn hay nguy-biến thì đã có trời.

Xót thay thánh chúa lo đời,
Ôm lòng luống những vắn dài thở than!
Nước nhà muôn việc sửa sang,
Chứa lo nên bệnh thuốc thang không bài. (8)
Hóa thành đất đức dồi dào,
Ai ai là chẳng lấy trời thương vua?
Tôi con đều dạ âu lo,
Hết lòng cầu khấn xin cho thọ trường!
Trời kia sao nỡ chẳng thương!
Xe rồng vội giục, vân hương tách vời.
Tình thâm một phút rã rời,
Cảm thay thánh-mẫu bảy mươi tác già.. (9)
Than ôi! Như cắt ruột già,
Thà cùng đều chết, chẳng thà lòng đau.
Sụt sùi huyết lệ thâm bào (10)
Một phen vĩnh-biệt muôn thâu thẳm sầu!
Vâng lời di-chúc (11) để sau,
Việc nhà việc nước lo âu dặn dò.
Ngửi trông mây tỏa đỉnh hồ (12),
Chúa tôi đôi ngả bảo phò ấy ai!
Than ôi! đất rộng trời dài!
Từ đây nào biết sự đời làm sao!
Xót thầm vóc ngọc tuổi cao,
Nhờ ơn thường chẳng rằng sao bỉ hoài!
Tưởng khi dưới gối (14) hôm mai,
Rất lòng thành kính chẳng sai chẳng dời.
Văn cung Thuần mộ, (14) vạn mười,
Những mong trọn đạo vâng vui ngày dài.
Bởi đâu vật đổi sao dời,
Tác tình chẳng toại mệnh trời vậy vay.

Thương thay! vì thánh-quân lo việc nước, lắm nào cũng thở ngắn than dài, nghĩ sao cho yên ổn; sửa sang việc nước việc nhà, một ngày muôn việc, tư-lự thái quá sinh ra bệnh, cho nên thuốc thang không nhẫn rồi. Muôn dân đội đức sinh-thành của Ngài được dồi dào, ai là chẳng lạy trời thương vua? Tôi con đều một dạ lo âu, hết lòng cầu khấn xin phò hộ cho Ngài hoàng vạn thọ. Trời kia sao nỡ chẳng thương, vội giục xe rồng để Ngài lên chầu trời ở trốn vân-hương! Mẫu thánh-thân, mà một phút hóa ra âm dương cách biệt thương thay vì thánh-mẫu tuổi ngoài bảy mươi! thở than như dao cắt ruột, tình rằng ủng thác còn hơn sống mà đau lòng, tai bằng lệ sụt sùi như huyết, trót dẫm vạt áo, một phen vĩnh-biệt để thảm sầu nghìn thu!

Vâng lời di-chúc để lại, việc nhà việc nước lo lắng dặn-dò cẩn-thận, trông lên đỉnh Hồ chỉ thấy mây tỏa ngùi-ngùi, vua tôi hóa ra âm dương đôi ngả, nào ai là người giúp nước phò vua! Thương ôi! đã rộng trời cao, từ đây nào biết sự đời làm sao? Xót thầm thay! thân vàng ngọc, tuổi lão thành; hễ lúc nào nhớ đến thì động lòng bi hoài: Nhớ những khi sớm tối hầu thăm, thật là một lòng thành kính chẳng sai! Như vua Văn-vương cung-kính, như vua Đạ-Thuấn ái mộ, mười phần vẹn cả, mong trọn đạo làm con để vu lưỡng thái bình ngờ đâu vật đổi sao dời, chút tình mà không được toại có lẽ tại mệnh trời vậy chăng?.

(Còn nữa)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

---

8) Chữ « bồi » có lẽ là tiếng đường trong. « Không bồi » cũng như tiếng Bắc ta nói « không nhẫn »

9) « Tác giả » cũng như tuổi già.

10) Bào là vạt áo chứ không phải áo bào. Khi khóc thường lấy vạt áo lau nước mắt.

11) Vĩnh là lâu, biệt là cách biệt. Vĩnh-biệt là cách biệt nhau lâu, tức là một người chết, một người sống

12) Di-chúc là lời dặn lại khi sắp chết.

13) Đỉnh-hồ là vua mất. Nguyên vua Hoàng-đế bên Tàu đúc ba cái vạc ở dưới núi Kinh-sơn, khi đúc xong, thì vua Hoàng-đế mất, có sách chép ngài cưỡi rồng lên tiên. Người đời sau gọi chỗ ấy là Đỉnh-hồ; nhân thế vua bằng cũng gọi là Đỉnh-hồ.

14) Dưới gối do chữ tất hạ, tức là con. Đoạn này tả cảnh bà Thánh-mẫu nhớ vua Tự-đức đến hầu thăm.

15) Vua Văn-vương là người cẩn kính; vua Đế Thuấn yêu mến cha mẹ.

Việt-nam văn học sử

(Tiếp theo trang 12)

mộc (nghĩa là cây và lại là bộ mộc), một bên chữ *cai* (gần đồng âm); nhưng vì viết cả chữ *mộc* chữ *cai* thì trông không thành chữ, nên bớt nửa chữ *cai*, chỉ lấy chữ *hợi*, thế là *mộc* bằng chữ *hợi*, gọi là chữ *cây*. Nếu là chữ *gai* thì bỏ bộ *mộc* lấy bộ *thảo đầu*: *thảo-đầu* chữ *cai* là chữ *gai*. Lại như chữ *lối*, thì viết thổ (là đất, có đất mới có lối đi, và là bộ thổ) bằng chữ *lỗi* (gần đồng-âm; đến chữ *suối*, thì viết *chấm thủy* (là nước, suối tức có nước, và là bộ thủy) bằng chữ *lỗi* (gần đồng-âm).. Nhiều chữ mượn chữ đồng-âm không có, nên các bậc tiền-bối có đặt ra một cái dấu chấm ở cạnh chữ, ấy gọi là « cả », « nhảy », chủ ý để cho người đọc biết là chữ ấy không đồng-âm với mặt chữ tắt phải đọc chạnh đi một ít.

Vấn-đề chữ nôm, nói ra còn nhiều lắm, chỉ thí-dụ như thế đủ hiểu mà thôi.

Đến trang 104, về chỗ « kết-luận » ông Hàm nói: « Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết-điểm và chưa có chuẩn-đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều-đình công nhận... » Nói thế thật là trái với câu ông đã nói ở trang 69 về « việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn-tự », là câu này: « Chỉ có hồi từ Nguyễn-Ánh đã xưng vương, chưa bình-định xong Nam Bắc, là có dùng tiếng nôm làm các dụ sắc và công-văn... » Sắc, dụ và công-văn mà viết bằng chữ nôm sao lại cho « không được triều-đình công-nhận »?

(còn nữa)

Ứng-hòe G-V-TỐ

DÂN BÁCH VIỆT

(Tiếp theo trang 11)

đậm đà, cái tươi thắm đậm đà của cả một mối tình yêu chân thật đó. Cho nên trai gái thành vợ chồng, bạn bè kết giao với nhau, đều lấy miếng cau lá trầu để tỏ tình thân mật của đôi bên (12),

Người Việt xưa lập gia-đình chẳng những là yêu nhau, muốn giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc mưu sống ở đời, mà lại còn vì người chết hay sắp chết nữa. Phải, họ lấy nhau để sinh con đẻ cái, để lấy người thờ phụng tổ tiên. Họ tin rằng người ta một khi đã chết, linh hồn còn phảng phất ở chốn nhân gian đi về với con cháu. Nhưng linh hồn ấy nếu có người cúng cấp được no ấm thì sẽ phù hộ cho con cháu; nhược bằng phải đói khát thì hóa ra ác quỉ, luôn luôn quấy nhiễu người nhà. Đối với người chết, họ phải chăm chút như đối với người sống. Một người chết, xác còn phải quàn ở trong nhà, người nhà đục gỗ làm áo quan bằng ngày đàng ơm rót nước nấu hạ như khi còn sống. Lúc đem chôn; cũng phải chôn theo cả đồ ăn thức dùng để cho linh hồn khỏi phải thiếu thốn. Cũng vì cần phải có con cháu cúng máu mủ để trông nom linh hồn người chết, cho nên không bao giờ họ lại để một người nhà họ phải làm con họ khác. Trong nhà khi người anh chết đi thì người em ít phải lấy người chị dâu để cáng-đáng công việc thay anh và trông nom các cháu. Lấy như thế người đàn bà con trẻ khỏi phải cải giá người ngoài, khỏi đem theo cả của cải và con cái

chồng trước đi công. Cái tục ấy mãi đến cuối đời Hán vẫn còn; sau vì có luân lý Khổng giáo truyền sang, biến cái tư tưởng dân Việt, và các quan lại Tàu ngăn cấm, tục ấy mới thật mất hẳn. (13)

***

Tính nết

Lược qua một lượt, ta thấy dân Việt ở đất Tây âu đã biết tổ chức thành gia đình, xã hội tử tế và đã có một nền quốc gia phôi-thai rồi. Trong gia đình, mọi người đều theo về tộc trưởng; xã hội chia ra làm các giai cấp: quí tộc và bình dân. Dân tụ họp lại thành nước, nhưng chưa có tinh-thần quốc gia chắc chắn; mấy làng một theo về một viên tù trưởng, họp lại thành một bộ lạc. Hãy còn theo chế độ phong kiến. Cách ăn ở đối đãi hãy còn đơn sơ chất phác, nhưng đã có chút ít văn minh.

Dân Việt tính nóng nổi, dễ tin, không hay thù vặt, không nham hiểm. Họ rất chăm chỉ, thông minh, ham học, ham biết những cái mới lạ. Tuy dáng người mảnh khảnh thấp bé, nhưng rất giai sức, nhẫn nại, can đảm; họ coi những việc nặng nhọc nguy hiểm như không hăng hái làm trọn phận sự, luôn luôn tuỉ vẻ, không một điều tham

Dịch thơ cổ

Hoài cổ

(Trường-An thập vịnh) Đỗ phủ

棋局消遣冷江秋
悲主時移震鼓鼙
思昔日金鼎華筵
所有才人書羽檄
遲春水綠蒲萄
似奕棋不勝悲
安長宅新豪貴
長世事一場春夢
世第宅皆新主
年侯王家宅
道長安似奕棋
聞道長安似奕棋
百年世事不勝悲
王侯第宅皆新主
文武衣冠異昔時
直北關山金鼓震
征西車馬羽書遲
魚龍寂寞秋江冷
故國平居有所思

Bản dịch

của cụ Ấm Thượng-Cốc

Văn đạo Trường an thị dịch kỳ,
Bách niên thế sự bất thăng bi
Công hầu đệ trạch giai tân chủ
Văn võ y quan dị tích thì
Trực bắc quan sơn kim cổ trấn
Chinh Tây xa mã vũ thư trì
Ngư long tịch mịch thu quang lãnh
Cố quốc bình cư hữu sở tư.

dịch

Nghe nói Trường an tựa cuộc cờ,
Trăm năm thế sự chẳng thương ư.
Công hầu đệ trạch đều thay chủ
Văn võ y quan khác thuở xưa
Giẹp bắc non sông rầm súng, trống
Đành tây xe ngựa rộn thư, tờ
Cá rồng lặng lẽ bóng thu lạnh
Nước cũ ngày thường nghĩ ngẩn ngơ!

thu
do,
không chịu ở
khá
như suối một nghìn năm
Bắc thuộc, không bao giờ
người Tàu không phải lo
người Việt đề kháng. Càng
đè xuống bao nhiêu tui
cái sức muốn thoát khỏi
vòng nô lệ lại càng bồng
bột lên bấy nhiêu. Sau
người Tàu đành phải rút
lui về Bắc, trả lại đất
nước cho ta.

Chế độ, tư tưởng thuần
túy của giống Việt vì cuộc
đụng chạm với các giống
khác nên không còn như
cũ nữa. Ông cha chúng
ta chịu ảnh hưởng của
người Tàu mạnh hơn,
khôn ngoan hơn. Trước
cái sức hút của Trung
quốc to lớn, ta không
những không bị nuốt
sống mà còn thêm khỏe
lên: ta học thêm những
cái hay, ta cải tạo lại
xã hội của ta cho hợp
thời, gây lấy cái sức để
phấn đấu với hoàn cảnh
mãi mãi.

NGUYỄN XUÂN-UẨN

---

12) Xem truyện Trần cảo, trang 9

13) Maspéro dẫn lời sách Tam quốc chí và Ngô chí ở bài: « Le royaume de Văn Lang » (note): Tiết Tông nói: tại Nam huyện Mi [illegible] và Đô sáng (Giao chỉ và Cửu chân) khi người anh cả chết thì người em phải lấy chị dâu. Đó là tục nhà Thương [illegible] quan [illegible] lại không thể [illegible] cấm được (BEFEO 1918)

RỒNG

(Tiếp theo trang 5)

ấy người phương tây gọi là con « bò cạp núi » (Scorpion) mà người Tàu gọi bằng nhiều tên; kể tên *Thương long* 蒼龍 là một.

Tòa sao Thương long ấy gồm bảy ngôi sao: Giác, Cang, Đê Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ 角亢氐房心尾箕 Theo sách *Etudes sur l'Astronomie indienne et l'astronomie chinoise* của J. B. Biot, thời bảy ngôi sao ấy tiếng pháp gọi theo thứ tự là: Alpha de la Vierge, Kappa de la Vierge, Alpha de la Balance australe, Pi du Scorpion, Alpha du Scorpion, Mu du Scorpion và Gamma du Sagittaire.

Ngôi sao rạng đỏ như lửa là ngôi Alpha du Scorpion mà người Tàu gọi là sao Tâm, xem như là quả tim của con rồng Thương long.

***

Ngôi sao Tâm còn có những tên: sao Hỏa (hay là Đại hỏa 大火), sao Thương 商, sao Đại Thần 大辰, hoặc chỉ gọi tắt là sao Thần.

Tòa sao Thương long chính là phù hiệp với cái ý niệm tứ bà trong câu sách *Thuyết văn* « Xuân phân nhi đẳng thiên, thu phân nhi tiềm uyên ». Tiết xuân phân (équinoxe du printemps) tòa sao ấy bắt đầu thấy được trong ban đêm, mà tiết thu phân rồi thời hết thấy được nó trong ban đêm (chỉ ban ngày, có kính thiên lý mới có thể trông thấy nó).

Kinh *Lễ*, thiên *Nguyệt lệnh* nói: « Quí hạ chi nguyệt... hôn Hỏa trung » 季夏之月... 昏火中. Nghĩa là tháng cuối mùa hè (tháng sáu) chiều hôm sao Hỏa lên đến đỉnh đầu (Zénith).

Kinh *Thi*, thiên *Thất nguyệt* nói: « Thất nguyệt lưu Hỏa » 七月流火. Chu Hy giải câu ấy rằng: Tháng bảy (âm lịch) chiều hôm sao Hỏa chen lặn.

Kinh *Thư* có câu: « Thân mạng Hỹ Thúc trạch Nam Giao bình trật nam ngoa, kính trí: nhật vĩnh tinh Hỏa dĩ chính trọng hạ »

申命羲叔宅南交平秩南訛敬致日永星火以正仲夏

Nghĩa là vua Nghiêu trọng mạng cho Hy Thúc sang sứ Nam giao (tức là xứ Giao chỉ, xứ Việt Nam ta đời xưa) xem đo sự đổi dời của mặt trời, lấy ngày dài nhất mà chiều hôm sao Hỏa lên đến đỉnh đầu, ghi lấy làm tiết trọng hạ (solstice d'été).

Hai câu ở kinh *Thư* và kinh *Lễ* có khác nhau chút ít. Kinh *Thư* nói tiết trọng hạ chiều hôm sao Hỏa đứng đầu, còn kinh *Lễ* lại nói tiết quí hạ chiều hôm sao Hỏa đứng đầu. Chỗ sai lời trong hai kinh ấy là do ở sự tuế sai (précession des équinoxes).

Nếu trọng hạ hay là hạ quí, mà chiều hôm sao Hỏa đứng đầu thời đến « thất nguyệt lưu Hỏa » là phải. Rồi qua thu phân (lối tháng tám hạ lịch) thời « tiềm uyên ».

Trở lên, đã quá dài dòng; nhưng cần để chứng rằng sao Hỏa (luôn tòa Thương long) bị chỉ thị trong câu « xuân phân nhi đẳng thiên, thu phân nhi tiềm uyên »

***

Theo lời chứng dẫn ấy thời tòa Thương long được xem là con rồng. Nhưng con rồng ấy, (tòa Thương long ấy), có quan hệ gì với sự biến hóa mây mưa? Đây chẳng qua là cổ nhân trông thấy sự đồng hiện (corrélation) của tòa sao ấy với mùa mưa. Cổ nhân, ở thời đại nông nghiệp, không ngớt nhìn lên trời để tỏ thì tiết mà tùy nghi cày cấy. Đặt ra chức Thiên quan 天官 cũng vì lẽ ấy. Cho đến ngày nay, ở xã hội nguyên thỉ (société primitive) người ta vẫn còn ngưỡng xem thiên tượng. Như thấy trong sách *Moi Kontum* của hai ông Nguyễn Vĩnh Ghi và Nguyễn đồng Chi, nói: dân moi miền ấy hễ còn thấy sao Tây (tức là sao Tâm Orion gần đối kính-diamétralement opposé với sao Hỏa) thời họ còn ăn chơi, chưa lo việc ruộng nẫy.

Đồng thời với sao Hỏa có mưa sa, lợi việc giẹo trồng, nên chi cổ nhân trọng thị sao Hỏa, đến đỗi tiếng Thần (nghĩa là sao) được dùng chỉ riêng về sao ấy.

***

Chữ *thần* 辰 đọc chạnh ra là *thìn*. Chữ *thìn* thời âm lịch dùng ghi tháng ba, là tháng nằm vào tiết xuân phân hoặc sau tiết xuân phân chút ít, tức là thời trông thấy sao Thần bắt đầu hiện ra ban đêm (1).

Đối trĩ với tháng thìn là tháng *tuất* (tháng chín Hạ lịch) tức là tháng sau tiết thu phân. Sau tiết nầy sao Thần đã hết thấy, thời tòa sao đối trĩ với nó là sao Sâm (cũng gọi là sao Phạt 伐) lại hiện ra ban đêm. Gọi rằng *phạt* vì hình sao nầy giống cái búa để đánh giặc (phạt = đánh giặc).

***

Sợ rắn dữ, hóa ra thấy rồng thiêng. Rồng đã thiêng thời lên cõi xanh xanh thăm thẳm từng trên, sau đó nó mới gây dựng mây mưa làm cho cỏ cây nảy nở nơi mặt đất.

Ấy rồng quả có theo thời đại mà quan niệm về nó có đổi thay. Thời đại nông nghiệp, con người càng kính trọng rồng, vì cho rằng nó giúp người trong việc trồng trỉa.

***

Đọc kinh *Dịch* mới biết cổ nhân trọng rồng là dường nào. Nội hai quẻ *kiền*, *khôn* nói đến rồng với một vẻ kính cẩn.

« Tiềm long vật dụng » 潛龍勿用. Không có rồng mùa màng không có thể làm được vậy.

« Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân ». 見龍在田利見大人. Rồng đã hiện thời ruộng rẫy làm mới được và khi ấy người mới nên sự nghiệp. Vua chúa thời nông nghiệp, bởi thế, cho nên trọng rồng. Chữ « long phi » 龍飛 ở quẻ *kiền* hào cửu ngũ, sau nầy mượn để chỉ vua lên ngôi, cũng vì cái lẽ trên vậy.

Đến hào thượng cửu mà quẻ *kiền* thời « cang long hữu hối » 亢龍有悔. Rồng mà lên đến cực điểm rồi, còn trông gì giao tiếp nữa; không kịp thì nông tang, chẳng bối tiếc, đó sao?

Đến hào thượng lục quẻ *khôn*: « Long chiến ư dã kỳ huyết huyền hoàng » 龍戰於野其血玄黃 là nói về trời đất (thiên huyền, địa hoàng 天玄地黃) hỗn độn (Đại khái trong trong kinh *Dịch* đen hầu tượng là không mấy hào được tốt) Thời hỗn độn rồng sinh ra chiến đấu, bất lợi cho người.

***

Cổ nhân trông hiện tượng quanh mình, thấy những là đổi đổi biến hóa, nhiệm mầu bất trắc, không sao cắt nghĩa được, bèn sinh lòng sợ, kính, mà nghĩ ra một vị thần như rồng.

Rồng trong ý thức hình thái (déologie) của người Tàu, rốt lại là tượng trưng của vũ trụ hiện tượng.

Đến người mình lại nhận ngay làm con cháu của Rồng, và xứ mình lại có hai nơi Rồng lên và Rồng xuống (thành Thăng long, vịnh Hạ long) không kể sông Cửu long là tên đặt không có sự tích rồng trong đó

Theo chỗ xét của ông giáo Przyluski ở College de France thời người Việt Nam ta tự nhận là con cháu của Rồng chẳng qua là một cái *totem* (Tàu dịch âm ra chữ tô đằng 圖騰). Ông bảo cắc rằng xưa kia ta thờ rồng (hay là rắn, cũng vô đó) làm tổ tiên. Rồi ông giải rằng hai chữ *Giao chỉ*, tên xứ ta, phải viết là 蛟趾 (nền móng của rồng) mới là đúng, vì chữ xưa lẫn lộn nhiều, nên người ta viết lầm ra 交趾 và lại nhân chữ « chỉ » ở sau nầy mà cắt nghĩa là giống người có ngón chân cái quẹo ra, giao lại với nhau.

(Xem tiếp trang 20)

1) Chữ thần (*thìn*) có nghĩa là thận 伸 (*duỗi ra*). Vì tháng thìn (tháng ba) đã bắt đầu mưa, cỏ cây đều thân thư mà nảy nở. Lại cũng có nghĩa là chấn (*sét đánh*), vì tháng thìn dương khí động, sấm sét nổi lên, mưa tuôn xuống, mà dân gian lo việc canh nông. Trong chữ nông 農 vẫn có chữ thần. Hai nghĩa của chữ thần đây, thêm chỉ rõ sự đồng hiện (corrélation) của sao Thần với mây mưa và sấm sét.

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lống An-Tư công-chúa
vu Thoát-Hoan, đạc thư quốc nan dã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫu thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 37

Mặt Vương tái nhợt. Vương cố gượng cũng không được nữa, Quỹ dỡ Vương nằm dưới một gốc cây đa ở trước thành. Vương bảo Quỹ xoay cho Vương nhìn vào phía Thăng long xem quan quân đánh lên. Vương nói :

— Có lẽ nào ? Có lẽ nào ?

Hoài văn Hầu đã tiến xát đến châu thành, nghe tin dữ về Chiêu thành vương, liền quay ngựa chạy về. Tới gốc đa, thấy Vương nằm bên Trần Quỹ, máu chảy đầy người, Hầu nhảy xuống ngựa, khóc hỏi rằng :

— Chú làm sao ?

Chàng cởi bào xem chỗ bị thương, mũi tên ăn gần xuốt ngực. Hầu nhìn Vương thất vọng. Vương nói :

— Tôi không đau đớn gì. Có lẽ nằm một lúc lại dậy được. Hầu đừng bận về tôi. Đánh lên thành mau. Quân giặc đã yếu thế rồi. Đạn đã thưa, tên đã ít. Hầu lên trước đi, tôi xin theo sau.

Vương nhỏen miệng cười với Hầu, và giục Hầu ra trận. Thấy Hầu dùng dằng, Vương gắt không bằng lòng. Hoài văn hầu gạt lệ bước lên ngựa, và bảo nhắm Trần Quỹ :

— Ta chỉ lo không kịp chứng kiến lúc Vương lâm chung.

Chàng rên lên :

— Trời ơi ! Có lẽ nào hoàng thúc lại đến nước ấy được. Ta không ngờ. Ta không ngờ.

Chàng nghiến răng, thề giết hết quân giặc để báo thù cho bạn đồng ngũ. Và Chàng biến vào trong trận, phút chốc chàng đã tiến lên hàng đầu.

Nỗi giận làm cho người chiến sĩ táo bạo ấy thêm liều. Bấy giờ quân Thoát Hoan tan vỡ, đại binh của Trần Quang Khải đã kéo tới, một tướng đi đầu, ấy là Phạm Ngũ Lão. Quân tinh Cương muốn ở bên chủ tướng, nhưng Chiêu thành vương nhất định bắt họ theo quan quân đánh lên.

Trời đã về chiều. Mặt trời phương tây đỏ rực như máu. Trong bóng hoàng hôn, đoàn tráng sĩ của Triều minh vương nỗ lực đánh lên thành. Chiêu thành vương chợt rú lên một tiếng vui mừng, và vận hết hơi tàn, cố nhỏm dậy nhìn về phía Thăng long. Trần quốc Toản đã nhảy lên bờ thành, vung kiếm đánh tan đàn quân địch, và nhổ một ngọn cờ của quân giặc vứt đi, cắm ngọn cờ Tinh cương vào đó. Quan quân nhất tề xông lên, tưởng như châu chấu, trong khi quân giặc trên thành ngã xuống hào, hay cắm đầu chạy trốn.

Chiêu thành vương cố nhìn cho rõ, nhưng mắt chàng đã mờ, chàng nằm ngả ra, mắt trào lệ, sung sướng thấy bóng cờ của mình phấp phới trên hoàng thành. Chàng lầm bầm :

— Tinh cương ! Tinh cương ! Ôi phụ vương !

Chàng đau quá thể, nhưng cố nén để không lộ. Ngước mắt mờ nhìn Trần Quỹ, chàng hỏi :

— Có lẽ nào ta chết ! Trời hỡi trời ! Công chúa ơi ! Công chúa ! An Tư ! Chị Liễu ! Có lẽ nào tôi chết !

Chàng thoáng thấy hình dáng An Tư. Và bóng người từ mẫu và đàn em dại cũng lần lượt diễu qua trước mắt.

— Than ôi ! Mẫu thân, con cam tội bất hiếu với mẫu thân. Một đàn em dại, biết lấy ai định tỉnh thần hôn thay con ! Ôi mẫu thân !

Vương bảo Quỹ :

— Ta chết mất. Ta chết đến nơi rồi. Quân ta đã đánh đến đâu ? Quân ta đã vào được thành chưa ? Sao bác lại khóc ?

Anh hùng không được khóc! Quân đã toàn thắng chưa? Nói cho thực. Ta không trông thấy gì nữa.

Trần Quỹ thưa:

— Quân ta đã vào đến thành. Cửa thành đã mở; Chiêu-minh vương cũng đã tiến vào. Trên mặt thành toan cờ hiệu nước nhà. Và trên kỳ-đài đã dựng lá quốc kỳ..

— Thôi được rồi. Thôi, ta chết cũng không ân hận nữa. Kiếm ta đâu?

— Bẩm đây.

— Bác đặt bên mình ta cho thẳng. Bác giở túi gấm của ta ra, lấy ra ba bức thêu, giở lên trước mặt ta xem.

Quỹ giở lên, vương không thấy gì nữa và hỏi:

— Bác để cả lên ngực ta. Ta đã thắng quân thù, toại được chí mẹ; ta đã giết giặc nước, dấu với Ô Mã Nhi, vừa ý Công chúa; ta có chết cũng không nông nữa. Bác đặt cả lên ngực đây.

Quỹ khóc vâng lời, rồi không cầm lòng được, ôm lấy Vương:

— Vương gia! Vương gia! Sao Vương gia lại bỏ con! Vương gia đương độ mái xanh tuổi trẻ. Có lẽ nào Vương gia? Vương gia! Vương gia.

Chiêu-minh vương cười và nói:

— Trần Quỹ sao lại đàn bà đến thế. Bác đặt ta cho thẳng, cho ta nhìn thẳng về phía hoàng thành. À ta dặn bác, khi ta chết rồi, phải chít khăn đại tang cho ta trở mẹ ta, nghe chưa.

Trần Quỹ dạ dạ. Vương run run tay quờ quạng chiếc kiếm bên mình, lại sờ lên ngực, rồi nói:

— Khi ta chết rồi, hãy khiêng sác ta vào thành đã, rồi hãy đem chôn. Như thế cũng như ta vào được đến thành.

Nói xong, Vương ngả đầu vào tay Trần Quỹ ú ớ không nói được nữa. Cũng vừa lúc ấy, ba kỵ mã tế ra: ấy là Chiêu-minh vương, Hoài văn hầu và An Tư công chúa. Ba người cùng xuống ngựa; trời sáng trăng, nhưng mờ quá, nên Chiêu minh vương sai quân đốt đuốc đem theo. An Tư chạy lại ngồi xuống bên chàng. Hoài văn hầu cũng quỳ xuống một bên. Vương đã hấp hối, mệng phi phào, như gọi mẫu thân, có lúc lại như gọi An Tư. Chiêu minh vương đứng trước mặt. Dưới ánh sáng hai ngọn đuốc, Trần Thông trông không có vẻ chi là người chết. Mắt chàng vẫn tỉnh, cặm kiêu ngạo hơi vênh lên, và môi mím lại trong một cử-chỉ anh hùng khiêu khích. Râu tờ lún phún trên mép và cằm càng làm bật nổi vẻ đẹp ngang tàng, trẻ trẻ.

An Tư nghẹn ngào không nói được, và Trần Quỹ và Hoài văn hầu thổn thức sụt sùi. Đoàn quân Tinh-cương kéo ấy cũng đến đông đủ lần lượt xụp lậy trước thây chủ tướng, và đứng vòng quanh xác Vương, khóc nức nở như khóc bậc chí thân.

Theo lời giới lại của Chiêu thành vương, người ta chít khăn đại tang cho chàng; quân Tinh-cương khiêng xác chàng vào thành Thăng long và dẫu đi khắp ba quân. Không ai không ngậm ngùi cho người tráng sĩ và trông thấy An Tư mặt hoa tiều tụy, nước da tai tái, không ai không ái ngại cho nàng và cho cuộc tình duyên. Suốt đêm hôm ấy nàng cùng Hoài-văn hầu Trần Quỹ và quân Tinh-cương đứng canh bên linh cữu. Vì bấy giờ không biết Khâm Thiên vương phu nhân và gia quyến phiêu giạt ở đâu, nên không báo tin được.

Ngày hôm sau, Chiêu minh vương nhân cảnh là đại tướng khâm sai đã tiêu định, thân ra đứng chủ tế những tướng sĩ đã bỏ xác trên sa trường. Văn tế do chính vương soạn lời văn thống thiết, ba quân thương cảm bạn đường, lệ hoen nét mặt dạn gầy vì mưa gió. Suốt ngày hôm ấy, sau khi đi đưa đám Chiêu-minh vương mà người ta tạm táng bên bờ sông cùng với mấy vạn tử sĩ, An Tư đóng cửa kín trong cung riêng. Nàng không về Cảnh-linh cung sặc mùi ô uế. Về ở chốn ấy, lại nhớ đến người xưa. Nàng còn phảng phất ngày xuân, cũng ở cung này, nàng tiễn chàng ra trận, khi ấy chàng trẻ trẻ, uy dũng biết bao nhiêu. Mới có ngót sáu tháng trời! Thương chàng và tủi phận, nàng gục đầu xuống gối khóc như mưa. Càng nghĩ càng sót sa, lắm lúc nàng nghiến răng bờm oán, hay đứng lên vùng vằng như muốn phá những ngang trái của Hóa-công, lắm lúc nàng ngồi bẫn thẫn, nghĩ lại hình ảnh người yêu, hùng tráng trên con ngựa râu, lủng lẳng bên mình thanh bảo kiếm. Ý nàng đã quyết. Đến đây, nàng không còn điều chi ràng buộc nàng với đời nữa.

Ngoài thành quan quân đang tấp nập mở tiệc ăn mừng chiến thắng. Chiêu Minh vương bận việc, nhưng cũng thỉnh thoảng sai người vào hỏi han nàng. Vương cũng có ý tự em gái có những ở chỉ hiền lỉnh. Nàng cố giấu giếm dự định của nàng.

Đêm đã đến. Hệ khao quân vẫn tưng bừng náo nhiệt. Nàng ăn mặc cực kỳ lộng lẫy bước đi tìm cụ

RỒNG

(Tiếp theo trang 17)

Người có ngón chân như thế không phải riêng ở xứ Giao chỉ mới có. Gần đây hai bác sĩ Lunard và Đỗ-xuân-Hợp có khảo cứu về thứ chân ấy, xem *Les pieds des Annamites* trong *Bulletin de l'Institut d'archéologie pour l'étude de l'Indochine* — [illegible] 1944. Hai bác sĩ kết luận rằng có nhiều dân tộc cũng « giao chỉ nữ ».

Khảo cứu của [illegible] sĩ làm cho kẻ viết bài này càng tin lời [illegible] ông giáo Przyluski nói từ năm 1930 ở Collège de France là phải lý. Huống chi đỡ xem *Tự điển Khang hy* thấy chữ *giao* với chữ *chỉ* hai chữ mỗ đều có lẫn lộn như lời ông giáo ở Collège de France.

Tự điển Khang hy [illegible] tập tý, phần thượng, nơi chữ *giao* 交, thấy chép : « 又同蛟 « 前漢高帝紀 » : 則見交趾於上 — 史記作蛟. Hựu đồng giao. *Tiền Hán giao đế kỷ* : « Tắc biện giao long ư thượng. — *Sử* [illegible] « giao » 交 ».

Tự điển ấy, tập thất, [illegible] ng, nơi chữ *chỉ* 趾 thấy kể sách *Tiền Hán* [illegible] và *Hậu Hán* (*Nam man truyện*) đều chú [illegible] Giao chỉ với hai chữ [illegible] 蛟. Sau cùng Tự điển ấy lại dẫn sách *Chính Tự Thông* mà rằng chữ [illegible] cũng viết là [illegible].

Xem như thế, tưởng nên theo ông giáo Przyluski mà viết Giao chỉ là nền móng của rồng. Có lẽ vì thấy *totem* xứ ta xưa là rồng (hay : rắn, *nâga*) mà người Tàu [illegible] cho xứ ta cái tên Nền rồng, chớ không phải như lời cắt nghĩa của *Nam man truyện* bắc [illegible] rai gái cùng chung tắm một dòng sông.

Rồng có nhiều giống năm giống khác nhau, theo sách *Quảng nhã* [illegible] Giống có vảy gọi là giao long 蛟 ; 2) Giống có [illegible] gọi là ứng long 虬 ; 3) Giống có sừng gọi là [illegible] long 螭 ; 4) Giống không sừng gọi là [illegible] long 螭 ; giống chưa lên trời gọi là bàu long [illegible].

***

Giống rồng của ta thờ thuộc về giống *giao*. Chuyện thần thoại nói rằng giống Giao chỉ xâm mình (văn thân) để xuống nước, thuồng luồng trông thấy ngỡ đồng loại mà không bắt, ai cũng thêm chúng rằng *totem* của ông ba ta thời thượng cổ là rắn [illegible] ay thuồng luồng, hay rồng, cũng một thể mà thôi — Tiếng *luồng* chắc cũng là do tiếng *long* mà ra).

Tóm lại người Tàu xem rồng là thiêng liêng, biến hóa sấm sét mây mưa (vào tàng long 潛龍 kinh *dịch*) nên chỉ họ kính trọng nó. Ta cũng nhìn rồng thiêng liêng mà nhận ngay làm tiên tổ.

PHAN VĂN HÙM

---

ngựa bạch. Trông thấy quân sĩ vui mừng, nàng lại không [illegible] ầm được lệ, nức nở khóc người dũng cảm vô duyên, uổng phí tấm can, mà đành uổng gân dưới chân thành, không toại chí bình sinh. Chỗ nào cũng là đèn đuốc cờ bay phấp phới, chưa có bộ nào sao nhiệt như thế. Lại thêm sao trăng vằng vặc, sáng tỏ như ban ngày, chiếu thêm nét mặt những anh hùng đắc chí.

Nàng thu mình [illegible] ra đám vui ; thân đang mang nặng cái tang đau đớn, nàng không dám lưu luyến, sợ không được [illegible] ân thành với người quá cố. [illegible] tiệc khao quân tưng bừng [illegible] đuổi [illegible] ông đi, người duy nhất [illegible] có quyền được hưởng cái [illegible] quang ấy, và mặt tài tái, nàng [illegible] lên mình [illegible] ra thẳng [illegible] sông, giữa những mỗ biên sĩ nữu danh hay vô danh, lần đến mộ chàng, có bền ra đề bảy chữ : « Tinh- ương chủ tướng Chiêu Thành chi mộ ». Nàng xuống ngựa thấp hương, rồi rập đầu trên nấm đất mà khóc rũ rượi, hễ cơn này [illegible] cơn khác. Tuần hương đã hết, nàng đứng dậy, trông lại nấm mồ, nức nở nói :

— Tệ vui, riêng Vương không được hưởng. tôi xin xuống suối vàng cùng Vương gia tại [illegible] cho Vương gia đỡ tủi. Vương [illegible] sống khôn chết thiêng, xin đợi chút tôi đây.

Nàng trông lại phía thành, [illegible] thẳng phấp phới bay dưới ánh trăng sao vằng vặc. Tiếng [illegible] đưa đến tai nàng. Nàng xám xanh chạy ra bờ sông. Chợt quay [illegible] ngoe rõ tiếng ca vang lừng [illegible]

Đoạt sáo Chương - dương đ
Cầm hồ Hàm-tử quan
Thái bình nghi nỗ lực
Van cổ thử giang san

Tiếng ca như lụt trôi quên vào trăng sao mây gió, dậy một ý khí hào hùng. Nàng quay lại nấm mồ phảng phất bình người dũng cảm đã có một phần công trong những trận thắng oanh liệt [illegible] thơ. Nhời ca vẫn âm vang bên tai nàng, nàng bỗng cảm có chút vui lây. Ánh trăng bàng bạc, nàng mê man như ngày rưỡi ngựa cùng chàng vào Thanh. Nàng đã đến bên bờ sông cái, và không ngần ngại vẫn mình xuống nước.

Trên bờ sông con ngựa bạch ngơ ngác, đánh nơi tìm chủ nhân, lồng lộn bướng ra [illegible] sông, dưới bóng trăng khuya, [illegible] một hồi tuyệt vọng. . . (HẾT)

NGUYEN-HUY-TƯƠNG

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA : Do nghị định ngày 8 tháng [illegible] năm 1941
Chủ-nhiệm kiêm quản lý : Nguyễn-Tường-Phương Nhà in [illegible] số 95—97 Chanceaulme [illegible]